

MORNING CHANTING _ DAY 5 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 5



1.a)	Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta.	Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc.	People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness.
	Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa.	Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn	Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana.
	Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota.	Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc	These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness.
	Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī, misarī ke se bola; kalyāṇī maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola.	Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử.	Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless.
2.a)	Deva-āhvānasuttam	Tới các vị Chư Thiên	Address to the Devas
	Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhadaṃ. Dhammassavaṇakālo ayam, bhadantā' (3x)	Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x)	From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x)

3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x)	Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x)	Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x)
4.) Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha.	I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha.
5.) Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi.	Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha.	By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha.
6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính.	To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects.
Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects.
Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects.
7.) natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con.	No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge.

	sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ.	Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc.	By this true utterance may there be victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc.	No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy.
	Tiratana Vandanā		
8.)	Iti'pi so bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddhō Bhagavā 'ti.	Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn.	Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One.
9.)	Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko,	Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu,	Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal,

	paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.	ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí.	capable of being realized by any intelligent person.
10.)	Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One;
	ujuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One;
	ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho;	Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One;
	sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One;
	yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One:
	āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.	xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng.	worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world.
	Paṭṭhānamātikā	Paṭṭhānamātikā	Paṭṭhāna Matrix
	hetu-paccayo ārammaṇa-paccayo adhipati-paccayo	Điều kiện gốc rễ Điều kiện đối tượng Điều kiện ưu thế	root condition object condition predominance condition

anantara-paccayo
samanantara-paccayo
sahajāta-paccayo
aññamañña-paccayo
nissaya-paccayo
upanissaya-paccayo
purejāta-paccayo
pacchājāta-paccayo
āsevana-paccayo
kamma-paccayo
vipāka-paccayo
āhāra-paccayo
indriya-paccayo
jhāna-paccayo
magga-paccayo
sampayutta-paccayo
vippayutta-paccayo
atthi-paccayo
natthi-paccayo
vigata-paccayo
avigata-paccayo'ti

Điều kiện gần gũi
Điều kiện tiếp giáp
Điều kiện mới phát sinh
Điều kiện tương quan
Điều kiện hỗ trợ
Điều kiện hỗ trợ chính
Điều kiện trước khi phát sinh
Điều kiện sau khi phát sinh
Điều kiện tái diễn
Điều kiện kamma (nghiệp)
Điều kiện hậu quả
Điều kiện dinh dưỡng
Điều kiện khả năng
Điều kiện định tâm
Điều kiện con đường (đạo)
Điều kiện liên hệ
Điều kiện xa lìa
Điều kiện có mặt
Điều kiện vắng mặt
Điều kiện biến mất
Điều kiện không biến mất

proximity condition
contiguity condition
co-nascence condition
mutuality condition
support condition
decisive-support condition
pre-nascence condition
post-nascence condition
repetition/frequency condition
kamma condition
resultant condition
nutrient condition
faculty condition
concentration condition
path condition
association condition
dissociation condition
presence condition
absence condition
disappearance condition
non-disappearance condition

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây,
dù là người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;

saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

namana karūṇ gurudeva ko,
savinaya śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa nikaṭa nahīn āya.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṭṭh jīvana dharama kā, dukhiyana
kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Isa sevā ke puṇya se,
dharama ujāgara hoyā;
kaṭe andherā pāpa kā,
jana mana harakhita hoyā,
sabakā maṅgala hoyā.

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Chúng con cung kính Dhamma;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện cho Dhamma được lan tỏa.
Nguyện cho bóng tối của ma quỷ bị tiêu tan,
Nguyện cho tâm của tất cả được sáng suốt,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

we pay respects to the Dhamma; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness.

I pay homage to my revered teacher,
humbly bowing my head.
He gave me such a jewel of Dhamma
that evil cannot approach.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave, that
the shell [of ignorance] dropped away.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

By the merits of this service,
may Dhamma spread.
May the darkness of evil be eradicated,
may the minds of all be gladdened,
may all be happy.

May all beings be happy

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Śuddha dharama dharatī
para jāge,
śuddha dharama dharatī
para jāge,
pāpa parājita hoyā re,
pāpa tirohita hoyā re;
Jana mana ke dukhaḍe
miṭa jāyeṇ, (2x)
jana jana maṅgala hoyā re.

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện cho Dhamma tinh khiết
khởi sinh trên trái đất này,
nguyện cho Dhamma tinh khiết
khởi sinh trên trên đất này,
Nguyện cho ma vương bị đánh bại,
Nguyện cho ma vương bị xua tan.
Nguyện cho nỗi thống khổ trong
tâm của tất cả được chấm dứt.
Nguyện cho tất cả được hạnh phúc

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

May pure Dhamma arise on
this earth,
may pure Dhamma arise on
this earth,
may evil be defeated,
may evil be dispelled.
May the anguish in the minds
of all be extinguished,
may all be happy.

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!